



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
Tel: (84 - 4) 38753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-33

201
ÔN
H NH
TOÁN
'IÊ'
31A

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số liệu kế toán ghi chép đã đúng với kế toán phân tích một cách độc lập và trung thực tài chính của Công ty theo yêu cầu của pháp luật và các quy định về tài chính hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về tính đúng đắn và đầy đủ của các tài liệu kèm theo báo cáo này. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về tính đúng đắn và đầy đủ của các tài liệu kèm theo báo cáo này và chịu trách nhiệm về tính đúng đắn và đầy đủ của các tài liệu kèm theo báo cáo này.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên
Ông Phùng Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường số 6, KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Số: 40 -16/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/01/2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.





Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho



Lê Thị Hương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2506-2013-034-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		99.028.389.090	100.559.299.414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.127.854.019	2.457.780.575
1 Tiền	111	V.01	3.127.854.019	2.457.780.575
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.781.561.835	73.177.688.417
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	67.267.685.462	78.242.615.407
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	573.084.300	871.225.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.617.359.564	3.411.093.805
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.676.567.491)	(9.347.245.795)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	33.384.089.926	22.613.362.144
1 Hàng tồn kho	141		33.384.089.926	22.613.362.144
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.734.883.310	2.310.468.278
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.841.840.532	1.635.700.236
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.857.497.588	622.576.767
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	35.545.190	52.191.275
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		52.638.992.291	49.941.923.774
II. Tài sản cố định	220		50.129.094.020	47.877.825.839
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	50.129.094.020	47.877.825.839
- Nguyên giá	222		173.968.816.335	158.312.566.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.839.722.315)	(110.434.740.339)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		351.001.322	351.001.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(351.001.322)	(351.001.322)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	-	7.400.000
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.400.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.509.898.271	2.056.697.935
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.509.898.271	2.056.697.935
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		151.667.381.381	150.501.223.188

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		51.295.777.223	58.956.724.973
I. Nợ ngắn hạn	310		50.560.515.661	58.956.724.973
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22.029.511.699	36.783.111.392
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	115.392.900	67.744.300
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.954.971.819	1.155.205.390
4 Phải trả người lao động	314		6.332.803.303	5.281.738.710
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	112.500.000	112.500.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.147.969.694	166.823.665
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	18.030.713.068	14.723.684.380
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		836.653.178	665.917.136
II. Nợ dài hạn	330		735.261.562	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	735.261.562	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		100.371.604.158	91.544.498.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	100.371.604.158	91.544.498.215
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		735.289.565	735.289.565
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		22.165.079.267	18.218.767.489
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.451.117.326	14.570.323.161
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		392.414.429	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.058.702.897	14.570.323.161
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		151.667.381.381	150.501.223.188

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	345.132.562.060	346.066.216.494
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		345.132.562.060	346.066.216.494
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	293.509.429.738	300.122.994.793
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		51.623.132.322	45.943.221.701
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.159.108.553	970.648.330
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	2.481.766.875	2.145.068.965
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.239.442.906	1.593.093.011
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7	13.121.648.500	10.686.614.714
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	16.726.863.080	16.476.404.030
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		20.451.962.420	17.605.782.322
11 Thu nhập khác	31	VI.5	4.108.251.039	1.127.410.577
12 Chi phí khác	32	VI.6	103.976.324	16.731.955
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.004.274.715	1.110.678.622
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		24.456.237.135	18.716.460.944
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.397.534.238	4.100.491.395
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.058.702.897	14.615.969.549
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.430,57	2.923,19

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.456.237.135	18.716.460.944
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13.972.501.981	15.664.772.250
- Các khoản dự phòng	03		3.329.321.696	3.881.345.696
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		52.278.530	(112.224.333)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.077.208)	(228.843.252)
- Chi phí lãi vay	06		1.239.442.906	1.593.093.011
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.040.705.040	39.514.604.316
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.010.970.253	(28.735.008.538)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.770.727.782)	1.239.041.822
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.700.981.797)	23.387.732.211
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(659.340.632)	(1.074.794.542)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.239.442.906)	(1.593.093.011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.645.439.715)	(4.669.577.645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		455.914.660	298.335.760
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(743.842.016)	(2.303.260.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.747.815.105	26.063.980.101
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(16.188.749.162)	(3.593.216.736)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.077.208	228.843.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.179.671.954)	(3.364.373.484)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		268.928.289.806	229.638.837.372
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(265.326.784.657)	(253.659.896.018)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.898.494.851)	(32.521.058.646)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		669.648.300	(9.821.452.029)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.457.780.575	12.278.389.198
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		425.144	843.406
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	3.127.854.019	2.457.780.575

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có sáu (06) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 29/06/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện; Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại, trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AD Soft.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	3 - 18
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí tập huấn Iso 14000 và phần mềm chăm công tự động.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm chăm công	03
- Chi phí tập huấn Iso 14000	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa vật tư, chi phí sửa chữa máy nén khí, chi phí thiết bị văn phòng ... và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích chi phí lãi vay được tính toán dựa trên hợp đồng vay và lãi suất vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và hợp đồng vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành với mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa nhựa hạt nhựa, khuôn ép xốp nhựa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền hoàn thuế nhập khẩu, thanh lý tài sản cố định, phế liệu, bán hồ sơ thầu và thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 0% đối với hoạt động xuất khẩu vào khu chế xuất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm xộp nhựa, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền	3.127.854.019	2.457.780.575
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>128.590.130</i>	<i>72.492.405</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>2.999.263.889</i>	<i>2.385.288.170</i>
Tiền gửi Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương	817.783.107	2.102.568.249
VND	328.500.623	2.084.341.158
USD	489.282.484	18.227.091
Tiền gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lâm (VND)	6.717.751	6.768.237
Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội	23.090.269	23.224.900
VND	20.010.802	20.059.989
USD	3.079.467	3.164.911
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.151.672.762	252.726.784
VND	2.131.859.514	250.238.868
USD	19.813.248	2.487.916
Cộng	3.127.854.019	2.457.780.575

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	67.267.685.462	12.676.567.491	78.242.615.407	9.347.245.795
Công ty TNHH TM và Công nghiệp Mỹ Việt	2.351.271.385	-	3.653.493.561	-
Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	1.938.234.819	-	1.318.641.791	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	11.652.625.935	16.646.608.478	8.323.304.239
CN Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam tại Hưng Yên	1.548.499.422	-	29.586.189	-
Công ty CP Tài nguyên Đông Dương	-	-	14.839.971.500	-
Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam	378.573.901	-	369.731.182	-
Công ty TNHH Đèn hình Orion	1.023.941.556	1.023.941.556	1.023.941.556	1.023.941.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam	-	-	1.271.487.197	-
Công ty TNHH Đầu tư và PT Thương mại Quốc Đạt	-	-	1.846.642.400	-
Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam	7.301.349.001	-	6.028.505.663	-
Công ty TNHH Canon Việt Nam	12.152.609.450	-	10.758.880.920	-
Công ty CP Điện cơ Thống Nhất	460.184.604	-	213.183.960	-
Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	7.540.195.952	-	6.662.196.785	-
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	1.600.464.261	-	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất lắp ráp công nghệ cao Kangaroo	1.204.943.369	-	-	-
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	5.393.066.058	-	8.646.446.013	-
Công ty TNHH Trang thiết bị vật tư Minh Thành	3.877.671.094	-	638.768.064	-
Công ty TNHH TOTO Việt Nam	1.107.382.076	-	775.598.264	-
Công ty TNHH ANAM Electronics Việt Nam	283.149.346	-	168.054.283	-
Các đối tượng khác	2.459.540.690	-	3.350.877.601	-

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2***3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	573.084.300	871.225.000
Công ty Luật TNHH Bảo Ngọc	35.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị và Giải pháp Năng Lượng	16.126.000	-
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Tuổi Trẻ	24.600.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp Omega	304.676.800	-
Viện năng suất Việt Nam	27.500.000	-
CN Doanh Nghiệp TNSX và KDTM Thành Phong tại Thái Bình	108.157.500	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam	33.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí chính xác, dịch vụ và Thương mại Việt Nam	-	786.225.000
Công ty TNHH XNK Thương mại & Vận tải Quốc Tuấn	-	85.000.000
Các đối tượng khác	24.024.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.454.919.461	-	3.411.093.805	-
<i>Phải thu khác</i>	3.226.859.461	-	3.208.119.805	-
Tiền thuê đất phải thu Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	3.226.859.461	-	3.208.119.805	-
<i>Tạm ứng</i>	228.060.000	-	202.974.000	-
Nguyễn Đình Khôi	10.000.000	-	-	-
Nguyễn Anh Tuấn	28.000.000	-	14.000.000	-
Bùi Văn Lễ	10.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Tiến Dũng (B)	10.500.000	-	-	-
Nguyễn Văn Trường	10.000.000	-	-	-
Trịnh Ngọc Toàn	17.000.000	-	49.000.000	-
Đặng Hoàng Hải	12.000.000	-	21.000.000	-
Biện Hồng Nhung 141	33.560.000	-	11.174.000	-
Nguyễn Duy Hải	10.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Kim Thịnh	30.000.000	-	47.000.000	-
Hồ Văn Mạnh	24.000.000	-	3.800.000	-
Nguyễn Trọng Tấn	15.000.000	-	-	-
Nguyễn Thế Hạnh	15.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	3.000.000	-	37.000.000	-
<i>Ký quỹ ký cược ngắn hạn</i>	162.440.103	-	-	-
Cộng	3.617.359.564	-	3.411.093.805	-

5. Nợ xấu

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Đền hình Orion	1.023.941.556	-	1.023.941.556	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	4.993.982.543	16.646.608.478	8.323.304.239
Cộng	17.670.550.034	4.993.982.543	17.670.550.034	8.323.304.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	10.735.947.678	-	11.602.669.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.492.800	-	942.469.710	-
Thành phẩm	11.194.799.999	-	9.880.423.087	-
Hàng hóa	11.438.849.449	-	187.800.000	-
Cộng	33.384.089.926	-	22.613.362.144	-

7. Tài sản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Chi phí đầu tư tay gấp cho máy ép nhựa	-	7.400.000
Cộng	-	7.400.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm chăm công	Chi phí tập huấn Iso 14000	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	42.014.982	308.986.340	351.001.322
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	42.014.982	308.986.340	351.001.322
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2015	42.014.982	308.986.340	351.001.322
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	42.014.982	308.986.340	351.001.322
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 351.001.322 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2015	20.857.143.313	133.629.257.021	3.826.165.844	158.312.566.178
Mua trong kỳ	-	-	1.280.605.454	1.280.605.454
Đầu tư XDCB hoàn thành	50.724.500	14.892.440.208	-	14.943.164.708
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(567.520.005)	-	(567.520.005)
Số dư ngày 31/12/2015	20.907.867.813	147.954.177.224	5.106.771.298	173.968.816.335
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2015	13.794.199.142	93.425.423.174	3.215.118.023	110.434.740.339
Khấu hao trong kỳ	2.315.035.026	11.227.166.565	430.300.390	13.972.501.981
Thanh lý, nhượng bán	-	(567.520.005)	-	(567.520.005)
Số dư ngày 31/12/2015	16.109.234.168	104.085.069.734	3.645.418.413	123.839.722.315
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	7.062.944.171	40.203.833.847	611.047.821	47.877.825.839
Tại ngày 31/12/2015	4.798.633.645	43.869.107.490	1.461.352.885	50.129.094.020

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.310.972.156 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.471.841.353 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.841.840.532	1.635.700.236
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.841.840.532	1.635.700.236
b) Dài hạn	2.509.898.271	2.056.697.935
Chi phí vật tư sửa chữa	535.628.058	400.571.424
Chi phí sửa chữa máy nén khí	80.549.834	11.489.899
Chi phí di chuyển trạm biến áp 630KV	-	88.682.918
Chi phí thiết bị văn phòng	94.496.998	76.685.118
Chi phí bảo dưỡng nồi hơi	11.250.000	49.130.918
Chi phí chế tạo bộ gia nhiệt cho Máy ép nhựa	5.416.664	60.075.000
Thiết bị phòng cháy chữa cháy	58.998.032	176.994.092
Chi phí làm phim tài liệu Công ty	72.023.810	150.595.238
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí khác	1.651.534.875	1.042.473.328
Cộng	4.351.738.803	3.692.398.171

11. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Nhựa Tiến Đạt	929.218.896	929.218.896	803.881.223	803.881.223
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Phú Minh	2.239.680.630	2.239.680.630	-	-
Công ty TNHH CNTUS AEGIS VINA	430.683.000	430.683.000	861.366.000	861.366.000
Công ty TNHH Tân Huy Thịnh	200.287.164	200.287.164	-	-
Công ty TNHH Nhựa cao su Teeing Việt Nam	2.484.721.950	2.484.721.950	2.409.632.500	2.409.632.500
Công ty TNHH Thương mại và Tiếp vận Thành Phát	324.254.225	324.254.225	472.806.278	472.806.278
Công ty TNHH Bao bì Ngọc Thúy	46.050.400	46.050.400	10.428.000	10.428.000
Công ty TNHH Thương mại than khoáng sản Hoàng Phát	-	-	4.119.990.325	4.119.990.325
Công ty CP JEHIL VINA	397.814.780	397.814.780	258.692.940	258.692.940
Công ty CP Công nghiệp Hà Nội	268.108.980	268.108.980	190.411.345	190.411.345
DNTN Đức Phương Nam	381.700.000	381.700.000	51.700.000	51.700.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP Cơ khí và Môi trường Nam An	-	-	359.571.300	359.571.300
Xí nghiệp Thành Đồng	613.228.000	613.228.000	592.295.000	592.295.000
Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam	831.586.500	831.586.500	378.193.000	378.193.000
Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam	109.595.112	109.595.112	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và PT Thương mại Quốc Đạt	2.617.000.000	2.617.000.000	-	-
Công ty TNHH Nhựa Đức Anh	437.560.860	437.560.860	-	-
Công ty TNHH Phát triển cơ điện - tin CĐT	363.314.805	363.314.805	506.960.158	506.960.158
Công ty TNHH SIK Việt Nam	240.992.000	240.992.000	531.526.000	531.526.000
Doanh nghiệp tư nhân Vận tải Khánh Thuận	369.972.770	369.972.770	340.825.573	340.825.573
Công ty CP Cuộc sống xanh	160.195.200	160.195.200	153.959.300	153.959.300
Công ty CP Nội hơi Việt Nam	376.727.273	376.727.273	-	-
Công ty TNHH Marubeni Chemical Asia Pacific PTE	-	-	13.615.639.200	13.615.639.200
Công ty TNHH Pan Chemical	1.901.523.988	1.901.523.988	2.687.530.140	2.687.530.140
Công ty TNHH Ming Dih Industry	3.209.696.000	3.209.696.000	6.526.886.400	6.526.886.400
Các đối tượng khác	3.095.599.166	3.095.599.166	1.910.816.710	1.910.816.710
Cộng	22.029.511.699	22.029.511.699	36.783.111.392	36.783.111.392

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2***12. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	115.392.900	67.744.300
Công ty TNHH Fujikin VN	27.426.300	27.426.300
Công ty IWATANI CORPORATION (THAI LAN)	87.966.600	-
Công ty TNHH Seojin System Vina	-	40.318.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 753 213 Fax: (84-4) 38 753 436

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	18.030.713.068	18.030.713.068	264.149.211.843	260.842.183.155	14.723.684.380	14.723.684.380
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương	8.968.028.855	8.968.028.855	234.996.052.790	240.751.708.315	14.723.684.380	14.723.684.380
VND (1)	8.968.028.855	8.968.028.855	106.149.599.612	110.967.286.743	13.785.715.986	13.785.715.986
USD (2)	-	-	128.846.453.178	129.784.421.572	937.968.394	937.968.394
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (3)	9.062.684.213	9.062.684.213	29.153.159.053	20.090.474.840	-	-
VND	8.210.875.073	8.210.875.073	26.533.711.455	18.322.836.382	-	-
USD	851.809.140	851.809.140	2.619.447.598	1.767.638.458	-	-
b) Vay dài hạn	735.261.562	735.261.562	5.432.839.322	4.697.577.760	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương	735.261.562	735.261.562	5.432.839.322	4.697.577.760	-	-
USD (4)	735.261.562	735.261.562	5.432.839.322	4.697.577.760	-	-
Cộng	18.765.974.630	18.765.974.630	269.582.051.165	265.539.760.915	14.723.684.380	14.723.684.380

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/15/HM/VND/VCB.CD ngày 30/06/2015 và Phụ lục 01 ngày 07/1/2016; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 20.000.000.000 đồng; Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/07/2016; Thời hạn cho vay theo chu kỳ luân chuyển hàng hóa nhưng tối đa đối với mỗi giấy nhận nợ là 05 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2015.

(2) Vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/15/HM/USD/VCB.CD ngày 30/6/2015 và Phụ lục 01 ngày 07/1/2016; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 2.000.000 USD; Tổng dư nợ Ngắn hạn và các cam kết nghĩa vụ tài chính khác tối đa theo hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 43.000.000.000 đồng Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/07/2016. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2015.

(3) Vay theo hợp đồng tín dụng số 0303/2015/HĐTDHM ngày 6/3/2015 với tổng hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời gian rút vốn tối đa là 5 tháng, lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng từ nhựa.

(4) Vay theo hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư phát triển số 01/15/TH/VCB.CD-HN ngày 04/08/2015; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 263.630 USD; Mục đích: Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy xốp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
Thuế GTGT đầu ra				-
Thuế GTGT hàng NK	(35.545.190)	7.957.955.661	7.957.955.661	(35.545.190)
Thuế xuất nhập khẩu	40.146.079	5.668.920.595	5.621.248.689	87.817.985
Thuế Thu nhập DN	1.115.059.311	5.397.534.238	4.645.439.715	1.867.153.834
Thuế Thu nhập cá nhân	(16.646.085)	319.776.589	303.130.504	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.739.656	18.739.656	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	52.191.275			35.545.190
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.155.205.390			1.954.971.819

15. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	112.500.000	112.500.000
Cộng	112.500.000	112.500.000

16. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	124.525.995	20.020.155
Bảo hiểm xã hội	749.376.502	-
Bảo hiểm y tế	109.686.080	-
Bảo hiểm thất nghiệp	48.527.117	-
Phải trả, phải nộp khác	3.154.000	146.803.510
<i>Trợ cấp Bảo hiểm xã hội (dư có TK 138)</i>	-	143.649.510
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.154.000</i>	<i>3.154.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.700.000	-
<i>Công ty Kurtz Far East</i>	<i>112.700.000</i>	-
Cộng	1.147.969.694	166.823.665

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 753 213

Fax: (84-4) 38 753 436

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	16.709.079.471	75.464.487.036
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.615.969.549	14.615.969.549
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.416.580.687)	(6.416.580.687)
Giảm khác	-	-	-	(10.338.145.172)	(10.338.145.172)
Số dư ngày 31/12/2014	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	14.570.323.161	73.325.730.726
Lãi trong năm nay	-	-	-	19.058.702.897	19.058.702.897
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.407.908.732)	(5.407.908.732)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)
Số dư ngày 31/12/2015	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	19.451.117.326	78.206.524.891

(*) Giảm khác là khoản chi trả thù lao và thuế thu nhập cá nhân cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Điện tử Hà Nội	28.142.320.000	28.142.320.000
Trịnh Quang	297.100.000	297.100.000
Lê Minh Chiêu	84.100.000	84.100.000
Vũ Huy Nam	100.900.000	100.900.000
Trần Ngọc Hằng	132.000.000	132.000.000
Phan Văn Quân	206.400.000	206.400.000
Các cổ đông khác	21.037.180.000	21.037.180.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.500.000.000	8.500.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	18.218.767.489	3.946.311.778	-	22.165.079.267
Tổng cộng	18.218.767.489	3.946.311.778	-	22.165.079.267

(* Muc đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	31.541.574.600	44.165.042.335
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	157.473.050.058	177.712.274.567
Doanh thu bán thành phẩm xốp	150.265.626.086	119.718.929.751
Doanh thu bán màng hút	5.852.311.316	4.469.969.841
Cộng	345.132.562.060	346.066.216.494

2. Giá vốn bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa	30.226.875.416	43.032.227.452
Giá vốn thành phẩm nhựa	143.184.909.973	154.962.180.517
Giá vốn thành phẩm xốp	115.913.555.127	99.247.757.330
Giá vốn bán màng hút	4.184.089.222	2.880.829.494
Cộng	293.509.429.738	300.122.994.793

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	9.077.208	228.843.252
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.150.031.345	629.580.745
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	112.224.333
Cộng	1.159.108.553	970.648.330

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	1.239.442.906	1.593.093.011
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.190.045.439	551.975.954
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	52.278.530	-
Cộng	2.481.766.875	2.145.068.965

5. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư	193.865.410	69.108.170
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	3.673.897.102	934.386.970
Thu thanh lý TSCĐ, phế liệu	198.670.527	118.192.000
Thu tiền bán hồ sơ thầu	1.500.000	1.000.000
Thu nhập khác	40.318.000	4.723.437
Cộng	4.108.251.039	1.127.410.577

6. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	1.460.189	16.731.955
Truy hoàn tiền hoàn thuế GTGT	52.232.590	-
Phạt vi phạm hành chính thuế	15.713.909	-
Chi phí khác	34.569.636	-
Cộng	103.976.324	16.731.955

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	16.726.863.080	16.476.404.030
Chi phí nhân viên quản lý	7.185.806.785	6.866.131.095
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	389.542.663	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	226.012.665	328.800.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	715.163.627	777.008.469
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	3.329.321.696	3.881.345.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.196.551.747	2.092.761.886
Chi phí bằng tiền khác	2.681.463.897	2.527.356.338
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	13.121.648.500	10.686.614.714
Chi phí nhân viên	946.496.452	739.205.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.968.768.411	9.607.919.752
Chi phí bằng tiền khác	206.383.637	339.489.722

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	198.827.305.030	198.735.367.486
Chi phí nhân công	40.157.611.726	37.037.283.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.972.501.981	15.664.772.250
Chi phí dự phòng	3.329.321.696	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.950.855.854	24.978.516.469
Chi phí khác bằng tiền	4.254.338.415	8.501.993.445
Cộng	293.491.934.702	284.917.932.810

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	350.399.921.652	348.069.679.751
Tổng chi phí phát sinh trong năm	325.943.684.517	329.447.814.457
Chi phí không được trừ	78.009.403	16.731.955
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	325.865.675.114	329.431.082.502
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	24.534.246.538	18.638.597.249
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.397.534.238	4.100.491.395

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.058.702.897	14.615.969.549
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.905.870.290)	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(1.905.870.290)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.152.832.607	14.615.969.549
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.430,57	2.923,19

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**11. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***Số tiền đi vay thực thu trong năm*

- Tiền tiêu từ đi vay theo kế ước thông thường: 268.928.289.806 đồng.

Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 265.326.784.657 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VIII Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Công ty TNHH Một thành viên Hanel
 Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel
 Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel
 Công ty TNHH Dehaco

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
a) Mua hàng		3.331.843.849	1.680.272.549
Công ty TNHH Một thành viên Hanel	Công ty mẹ	1.752.163.849	1.563.092.549
Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel	Cùng tập đoàn	103.680.000	117.180.000
Công ty TNHH Dehaco	Cùng tập đoàn	1.476.000.000	-

2.2. Số dư các bên liên quan

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a) Phải thu khách hàng		1.023.941.556	1.023.941.556
Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel	Cùng tập đoàn	1.023.941.556	1.023.941.556
b) Phải trả người bán		249.848.000	74.842.000
Công ty TNHH Một thành viên Hanel	Công ty mẹ	91.448.000	74.842.000
Công ty TNHH Dehaco	Cùng tập đoàn	158.400.000	-

c) Thu nhập Ban Giám đốc

		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc		694.953.954	680.623.909
Cộng		694.953.954	680.623.909

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.127.854.019	2.457.780.575
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.208.477.535	72.306.463.417
Tổng cộng	61.336.331.554	74.764.243.992
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	18.765.974.630	14.723.684.380
Phải trả người bán và phải trả khác	23.177.481.393	36.949.935.057
Chi phí phải trả	112.500.000	112.500.000
Tổng cộng	42.055.956.023	51.786.119.437

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2015 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà có cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.177.481.393	-	23.177.481.393
Chi phí phải trả	112.500.000	-	112.500.000
Các khoản vay	18.030.713.068	735.261.562	18.765.974.630
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	36.949.935.057	-	36.949.935.057
Chi phí phải trả	112.500.000	-	112.500.000
Các khoản vay	14.723.684.380	-	14.723.684.380

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.127.854.019	-	3.127.854.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.208.477.535	-	58.208.477.535
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.457.780.575	-	2.457.780.575
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.306.463.417	-	72.306.463.417

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại, trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	3.208.119.805	(3.208.119.805)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	3.411.093.805	3.411.093.805
Tài sản ngắn hạn khác	202.974.000	(202.974.000)	-
Vay và nợ ngắn hạn	14.723.684.380	(14.723.684.380)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	14.723.684.380	14.723.684.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.823.665	(166.823.665)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	166.823.665	166.823.665
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	50.000.000.000	50.000.000.000

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường